TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**196**		**121.601,0**	**155.424.600**	**17**	**6.854.269**	**16**	**5.776.234**			**73.094**		**168.128.197**	**6.007.700**	**1.126.800**	**751.400**		**1.102.500**	**440.000**		**1.270.285**	**385.000**			**11.083.685**	**157.044.512**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	11.446.000	29		20.126,0	25.724.094			2	880.462					26.604.556	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000		740.559				2.146.459	24.458.097	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	10.483.000	29		19.227,0	24.575.035			2	806.385					25.381.420	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			385.000			1.689.900	23.691.520	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	10.483.000	22		14.648,0	18.722.375			2	806.385					19.528.760	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		529.726				1.834.626	17.694.134	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	10.483.000	29		19.227,0	24.575.035			2	806.385					25.381.420	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	24.076.520	
5	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	10.483.000	27		17.901,0	22.880.205			2	806.385					23.686.590	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	22.381.690	
6	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	10.483.000	5		3.315,0	4.237.073	17	6.854.269	2	806.385					11.897.727	838.700	157.300	104.900		108.000	55.000						1.263.900	10.633.827	
7	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.621.000	29		19.227,0	24.575.035			2	432.385					25.007.420	449.700	84.400	56.300		149.000	55.000						794.400	24.213.020	
8	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.609.000	26	1	7.930,0	10.135.748			2	431.462			73.094		10.640.304	448.800	84.200	56.100		100.500	55.000						744.600	9.895.704	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**6.566**		**3.571.362,1**	**3.576.479.690**	**77**	**19.187.079**	**289**	**67.807.864**	**3.520.000**	**3.840.000**		**84.350.000**	**3.755.184.633**	**120.507.700**	**22.607.700**	**15.073.900**	**-853.340**	**33.988.700**	**14.190.000**	**2.780.000**	**5.962.747**	**30.324.483**	**3.198.000**	**5.876.000**	**253.655.890**	**3.501.528.743**	
9	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	7.051.000	10		5.228,0	5.235.491									5.235.491					52.400	55.000			316.100	286.000		709.500	4.525.991	
10	HL-00865	Đào Trọng Quyết	8.108.000	11		5.492,0	5.499.870									5.499.870					55.000	55.000			417.100			527.100	4.972.770	
11	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	8.108.000	6		2.645,0	2.648.790			1	311.846					2.960.636					29.600	55.000			505.000			589.600	2.371.036	
12	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	7.051.000	1		467,0	467.669			2	542.385					1.010.054					10.100	55.000						65.100	944.954	
13	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	6.469.000	5		2.568,0	2.571.680									2.571.680					25.700	55.000					130.000	210.700	2.360.980	
14	HL-06612	Bùi Đình Khánh	5.057.000	9		4.399,0	4.405.304			1	194.500					4.599.804					46.000	55.000			421.000			522.000	4.077.804	
15	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	5.753.000	23		12.061,5	12.078.784			2	442.538					12.521.322	460.300	86.300	57.600		119.200	55.000						778.400	11.742.922	
16	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	8.108.000	17		8.871,0	8.883.712			1	311.846				200.000	9.395.558	648.700	121.700	81.100		85.400	55.000			889.000			1.880.900	7.514.658	
17	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	7.051.000	19		9.880,0	9.894.158								200.000	10.094.158	564.100	105.800	70.600		93.500	55.000						889.000	9.205.158	
18	HL-06933	Sùng A Tủa	5.013.000	26		14.602,5	14.623.425			1	192.808				400.000	15.216.233	401.100	75.200	50.200		146.900	55.000			282.000		806.000	1.816.400	13.399.833	
19	HL-07184	Vũ Văn Cường	4.970.000	28		15.055,7	15.077.274			1	191.154					15.268.428	397.700	74.600	49.800		147.500	55.000						724.600	14.543.828	
20	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	5.480.000	27		13.142,8	13.161.633			2	421.538					13.583.171	438.500	82.300	54.900		130.100	55.000			269.000			1.029.800	12.553.371	
21	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	5.804.000	28		15.540,8	15.563.069			1	223.231				400.000	16.186.300	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000						813.600	15.372.700	
22	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	6.329.000	28		16.222,8	16.246.047			2	486.846					16.732.893	506.400	95.000	63.300		149.000	55.000						868.700	15.864.193	
23	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	5.804.000	29		17.171,0	17.195.605			1	223.231				400.000	17.818.836	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000						813.600	17.005.236	
24	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	5.575.000	27		15.933,5	15.956.332			1	214.423				400.000	16.570.755	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.781.155	
25	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	5.527.000	26		14.837,9	14.859.162			1	212.577				400.000	15.471.739	442.200	83.000	55.300		148.900	55.000						784.400	14.687.339	
26	HL-00382	Phạm Văn Minh	6.790.000	30		16.942,2	16.966.477			1	261.154				400.000	17.627.631	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000						917.200	16.710.431	
27	HL-00412	Phạm Anh Quang	5.753.000	18		8.373,0	8.384.998			2	442.538					8.827.536	460.300	86.300	57.600		82.200	55.000						741.400	8.086.136	
28	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	5.804.000	29		16.837,7	16.861.828			1	223.231				400.000	17.485.059	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000						813.600	16.671.459	
29	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	5.480.000	26		12.007,6	12.024.806			1	210.769				400.000	12.635.575	438.500	82.300	54.900		120.600	55.000						751.300	11.884.275	
30	HL-00453	Phạm Văn Bảo	5.575.000	29		16.093,0	16.116.061			1	214.423				400.000	16.730.484	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.940.884	
31	HL-00471	Phạm Anh Thiện	5.854.000	30		15.109,6	15.131.251			2	450.308				400.000	15.981.559	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		508.736				1.327.636	14.653.923	
32	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	7.051.000	28		15.422,0	15.444.099			1	271.192				400.000	16.115.291	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			269.000		650.000	1.863.500	14.251.791	
33	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	5.480.000	29		14.868,7	14.890.006			1	210.769					15.100.775	438.500	82.300	54.900		145.300	55.000						776.000	14.324.775	
34	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.753.000	28		14.819,2	14.840.435			1	221.269					15.061.704	460.300	86.300	57.600		144.600	55.000						803.800	14.257.904	
35	HL-00543	Phan Văn Hoằng	8.108.000	28		16.423,0	16.446.533			2	623.692				400.000	17.470.225	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.414.725	
36	HL-00548	Phan Văn Bích	8.108.000	27		16.019,3	16.042.255			1	311.846				400.000	16.754.101	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			500.000			1.555.500	15.198.601	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
37	HL-00549	Trương Văn Ngọc	8.108.000	23		13.422,2	13.441.433	5	1.559.231	1	311.846				400.000	15.712.510	648.700	121.700	81.100		148.600	55.000			417.100			1.472.200	14.240.310	
38	HL-00551	Vũ Văn Sức	8.108.000	27		15.400,0	15.422.067			1	311.846				400.000	16.133.913	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			668.000			1.723.500	14.410.413	
39	HL-00556	Nguyễn Công Quang	8.108.000	26		14.840,1	14.861.365	5	1.559.231	1	311.846				400.000	17.132.442	648.700	121.700	81.100	-853.340	149.000	55.000						202.160	16.930.282	
40	HL-00563	Lê Văn Đồng	8.108.000	29		17.320,6	17.345.420			2	623.692					17.969.112	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.913.612	
41	HL-00571	Doãn Đức Vinh	5.978.000	28		9.405,0	9.418.477			1	229.923					9.648.400	478.300	89.700	59.800		90.200	55.000			396.000			1.169.000	8.479.400	
42	HI-00573	Nguyễn Quang Giới	8.108.000	27		13.647,7	13.667.257			1	311.846				400.000	14.379.103	648.700	121.700	81.100		135.300	55.000						1.041.800	13.337.303	
43	HL-00578	Đinh Văn Cường	7.051.000	24		12.888,7	12.907.169			1	271.192				400.000	13.578.361	564.100	105.800	70.600		128.400	55.000						923.900	12.654.461	
44	HL-00673	Lê Đình Trường	8.108.000	25		14.768,6	14.789.763			1	311.846				400.000	15.501.609	648.700	121.700	81.100		146.500	55.000			449.325			1.502.325	13.999.284	
45	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	5.575.000	28		15.775,1	15.797.705			1	214.423				400.000	16.412.128	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.622.528	
46	HL-00723	Phạm Duy Thìn	8.108.000	29		16.826,7	16.850.812			1	311.846		480.000		400.000	18.042.658	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			449.325			1.504.825	16.537.833	
47	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	8.108.000	21		10.580,9	10.596.012			1	311.846				400.000	11.307.858	648.700	121.700	81.100		104.600	55.000						1.011.100	10.296.758	
48	HL-00793	Nguyễn Công Quang	5.480.000	30		15.860,9	15.883.628			1	210.769					16.094.397	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000						779.700	15.314.697	
49	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.753.000	28		14.979,8	15.001.265			1	221.269					15.222.534	460.300	86.300	57.600		146.200	55.000						805.400	14.417.134	
50	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	8.108.000	26		14.228,5	14.248.889			1	311.846				400.000	14.960.735	648.700	121.700	81.100		141.100	55.000			668.000			1.715.600	13.245.135	
51	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.480.000	23		9.064,0	9.076.988			1	210.769				300.000	9.587.757	438.500	82.300	54.900		90.100	55.000						720.800	8.866.957	
52	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	5.978.000	21		10.428,6	10.443.544			1	229.923					10.673.467	478.300	89.700	59.800		100.500	55.000						783.300	9.890.167	
53	HL-00956	Cao Văn Lập	5.854.000	30		17.408,6	17.433.546			1	225.154				400.000	18.058.700	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	17.239.800	
54	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	5.527.000	24		13.215,4	13.234.337			1	212.577				400.000	13.846.914	442.200	83.000	55.300		132.700	55.000						768.200	13.078.714	
55	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	5.480.000	31		17.378,9	17.403.803			1	210.769					17.614.572	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000						779.700	16.834.872	
56	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	8.108.000	29		16.498,9	16.522.542			1	311.846				400.000	17.234.388	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.178.888	
57	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	5.219.000	22		8.242,5	8.254.311			2	401.462				300.000	8.955.773	417.600	78.300	52.200		84.100	55.000						687.200	8.268.573	
58	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	5.219.000	29		15.248,2	15.270.050			1	200.731					15.470.781	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000						752.100	14.718.681	
59	HL-01109	Trần Văn Vàng	6.469.000	26		13.927,1	13.947.057			1	248.808				400.000	14.595.865	517.600	97.100	64.700		139.200	55.000		568.232	268.000			1.709.832	12.886.033	
60	HL-01148	Phan Văn Liêm	8.108.000	26		15.594,7	15.617.046			1	311.846				400.000	16.328.892	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.273.392	
61	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	5.309.000	26		14.775,2	14.796.372			1	204.192				400.000	15.400.564	424.800	79.700	53.100		148.400	55.000						761.000	14.639.564	
62	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	5.575.000	28		15.640,9	15.663.313			1	214.423				400.000	16.277.736	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.488.136	
63	HI-01264	Phạm Văn Tuyến	7.051.000	28		15.852,1	15.874.815			1	271.192				400.000	16.546.007	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			287.000			1.231.500	15.314.507	
64	HL-01345	Bùi Văn Tiến	5.219.000	26		14.056,9	14.077.043			1	200.731					14.277.774	417.600	78.300	52.200		137.300	55.000						740.400	13.537.374	
65	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.854.000	28		16.880,6	16.904.789			2	450.308	320.000			400.000	18.075.097	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	17.222.597	
66	HL-01438	Dương Văn Quân	5.575.000	28		17.561,5	17.586.665			2	428.846	320.000			400.000	18.735.511	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	17.912.311	
67	HL-01439	Phạm Văn Long	5.575.000	19		9.784,0	9.798.020			1	214.423				200.000	10.212.443	446.100	83.700	55.800		96.300	55.000			451.000			1.187.900	9.024.543	
68	HL-01488	Phạm Văn Đô	7.051.000	27		15.340,6	15.362.582			1	271.192				400.000	16.033.774	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.089.274	
69	HL-01555	Phạm Văn Phú	5.575.000	26		13.656,5	13.676.069			1	214.423				400.000	14.290.492	446.100	83.700	55.800		137.000	55.000						777.600	13.512.892	
70	HL-01586	Vũ Hải Biên	5.978.000	27		14.258,2	14.278.631			1	229.923					14.508.554	478.300	89.700	59.800		138.800	55.000			383.000	754.000		1.958.600	12.549.954	
71	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.970.000	21		11.592,0	11.608.611	7	1.338.077	1	191.154				400.000	13.537.842	397.700	74.600	49.800		130.200	55.000						707.300	12.830.542	
72	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	7.051.000	28		15.086,5	15.108.118	3	813.577	1	271.192				400.000	16.592.887	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.648.387	
73	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.978.000	28		9.416,0	9.429.493			1	229.923					9.659.416	478.300	89.700	59.800		90.300	55.000			315.000			1.088.100	8.571.316	
74	HL-02148	Phạm Văn Trung	7.051.000	23		12.932,7	12.951.232			1	271.192				400.000	13.622.424	564.100	105.800	70.600		128.800	55.000						924.300	12.698.124	
75	HL-02170	Trần Quốc Huy	6.469.000	27		15.380,2	15.402.239			1	248.808				400.000	16.051.047	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.167.647	
76	HL-02312	Tống Văn Đảng	5.978.000	22		6.751,5	6.761.175			1	229.923					6.991.098	478.300	89.700	59.800		63.600	55.000			302.000			1.048.400	5.942.698	
77	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	5.264.000	20		7.399,4	7.409.953	4	809.846	1	202.462				150.000	8.572.261	421.200	79.000	52.700		80.200	55.000						688.100	7.884.161	
78	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	6.184.000	31		17.704,5	17.729.870			2	475.692				300.000	18.505.562	494.800	92.800	61.900		149.000	55.000						853.500	17.652.062	
79	HL-02653	Nguyễn Đình Kiên	6.469.000	25		14.531,0	14.551.822			1	248.808				400.000	15.200.630	517.600	97.100	64.700		145.200	55.000						879.600	14.321.030	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
80	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.753.000	31		16.031,4	16.054.372			2	442.538				400.000	16.896.910	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000						808.200	16.088.710	
81	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	7.051.000	25		13.927,1	13.947.057			2	542.385				400.000	14.889.442	564.100	105.800	70.600		141.500	55.000						937.000	13.952.442	
82	HL-02902	Lương Cao Dũng	7.051.000	25		14.095,4	14.115.598			2	542.385				400.000	15.057.983	564.100	105.800	70.600		143.200	55.000						938.700	14.119.283	
83	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.854.000	24		13.684,0	13.703.609			1	225.154				400.000	14.328.763	468.400	87.900	58.600		137.100	55.000						807.000	13.521.763	
84	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.575.000	26		14.187,8	14.208.130			1	214.423				400.000	14.822.553	446.100	83.700	55.800		142.400	55.000			493.650			1.276.650	13.545.903	
85	HL-02931	Cao Văn Phương	5.804.000	27		15.987,4	16.010.309			1	223.231				400.000	16.633.540	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000						813.600	15.819.940	
86	HL-02948	Nguyễn Công Thình	5.264.000	25		13.587,2	13.606.670			1	202.462				400.000	14.209.132	421.200	79.000	52.700		136.600	55.000			607.650			1.352.150	12.856.982	
87	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.753.000	25		15.541,9	15.564.171			2	442.538	320.000				16.326.709	485.900	91.100	60.800		149.000	55.000						841.800	15.484.909	
88	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.854.000	31		17.249,1	17.273.817			1	225.154				400.000	17.898.971	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	17.080.071	
89	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.854.000	28		15.962,1	15.984.973			1	225.154				400.000	16.610.127	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	15.791.227	
90	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.753.000	23		12.613,7	12.631.775			1	221.269		480.000			13.333.044	460.300	86.300	57.600		127.300	55.000						786.500	12.546.544	
91	HL-03115	Đỗ Văn Quang	8.108.000	28		16.054,5	16.077.505			1	311.846				400.000	16.789.351	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			345.100			1.400.600	15.388.751	
92	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	5.575.000	13		7.164,1	7.174.366								400.000	7.574.366	446.100	83.700	55.800		69.900	55.000			285.000		832.000	1.827.500	5.746.866	
93	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	5.480.000	29		15.672,8	15.695.258			1	210.769					15.906.027	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000						779.700	15.126.327	
94	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	7.051.000	20		10.475,9	10.490.861	5	1.355.962	1	271.192				200.000	12.318.015	564.100	105.800	70.600		115.800	55.000						911.300	11.406.715	
95	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	6.329.000	24		11.184,8	11.200.827			1	243.423					11.444.250	506.400	95.000	63.300		107.800	55.000						827.500	10.616.750	
96	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	28		15.913,7	15.936.504			1	271.192				400.000	16.607.696	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			342.000			1.286.500	15.321.196	
97	HL-03350	Trần Văn Tựa	7.051.000	28		16.008,3	16.031.239			1	271.192				400.000	16.702.431	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			540.000			1.484.500	15.217.931	
98	HL-03362	Nguyễn Viết Song	5.309.000	25		14.447,4	14.468.102			1	204.192				400.000	15.072.294	424.800	79.700	53.100		145.100	55.000						757.700	14.314.594	
99	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.753.000	30		14.472,7	14.493.439			2	442.538					14.935.977	460.300	86.300	57.600		143.300	55.000						802.500	14.133.477	
100	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.575.000	28		16.735,4	16.759.381			1	214.423				400.000	17.373.804	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.584.204	
101	HL-03401	Lê Văn Bình	5.575.000	29		17.251,3	17.276.020			1	214.423				400.000	17.890.443	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	17.100.843	
102	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	5.575.000	30		16.809,1	16.833.187			1	214.423				400.000	17.447.610	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.658.010	
103	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	5.309.000	27		15.098,6	15.120.236			1	204.192				400.000	15.724.428	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	14.962.828	
104	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.978.000	28		15.193,2	15.214.971			1	229.923					15.444.894	478.300	89.700	59.800		148.200	55.000			450.333			1.281.333	14.163.561	
105	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	6.469.000	24		13.014,1	13.032.749			1	248.808				400.000	13.681.557	517.600	97.100	64.700		130.000	55.000						864.400	12.817.157	
106	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	6.469.000	26		14.483,7	14.504.454			1	248.808				400.000	15.153.262	517.600	97.100	64.700		144.700	55.000			278.000			1.157.100	13.996.162	
107	HL-03645	Trịnh Văn Chân	6.500.000	25		9.691,0	9.704.887			1	250.000				300.000	10.254.887	520.100	97.600	65.100		95.700	55.000						833.500	9.421.387	
108	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.790.000	29		15.878,5	15.901.253			2	522.308				400.000	16.823.561	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000						917.200	15.906.361	
109	HL-04131	Nguyễn Đình Long	7.051.000	22		11.487,0	11.503.460			1	271.192				400.000	12.174.652	564.100	105.800	70.600		114.300	55.000						909.800	11.264.852	
110	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.804.000	28		14.825,8	14.847.045			1	223.231				400.000	15.470.276	464.400	87.100	58.100		148.600	55.000						813.200	14.657.076	
111	HL-04219	Lương Văn Tâm	5.575.000	26		15.819,1	15.841.768			2	428.846	320.000			400.000	16.990.614	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	16.167.414	
112	HL-04251	Đặng Vương An	5.854.000	28		15.276,8	15.298.691			1	225.154				400.000	15.923.845	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	15.104.945	
113	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	7.051.000	28		15.724,5	15.747.032			2	542.385				400.000	16.689.417	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.744.917	
114	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	8.108.000	27		15.254,8	15.276.659			1	311.846				400.000	15.988.505	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	14.933.005	
115	HL-04699	Lê Văn Huấn	8.108.000	11		5.946,0	5.954.520			2	623.692	320.000				6.898.212	674.300	126.500	84.300		60.100	55.000			296.250			1.296.450	5.601.762	
116	HL-04727	Chu Văn Thưởng	7.051.000	16		8.112,0	8.123.624	5	1.355.962	1	271.192				200.000	9.950.778	564.100	105.800	70.600		92.100	55.000						887.600	9.063.178	
117	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	7.051.000	25		13.840,2	13.860.032			1	271.192				400.000	14.531.224	564.100	105.800	70.600		137.900	55.000						933.400	13.597.824	
118	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	30		17.453,7	17.478.710			1	311.846				400.000	18.190.556	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.135.056	
119	HL-04947	Phạm Xuân Trường	8.108.000	25		13.996,4	14.016.456			2	623.692		480.000		400.000	15.520.148	648.700	121.700	81.100		146.700	55.000						1.053.200	14.466.948	
120	HL-05014	Tương Tòn Phẩy	6.469.000	29		16.692,5	16.716.420			1	248.808				400.000	17.365.228	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.481.828	
121	HL-05111	Cao Thành Luân	8.108.000	20		10.044,3	10.058.693	5	1.559.231	1	311.846				200.000	12.129.770	648.700	121.700	81.100		112.800	55.000						1.019.300	11.110.470	
122	HL-05121	Hà Văn Tiệp	7.051.000	28		15.928,0	15.950.824			1	271.192		480.000		400.000	17.102.016	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			649.767			1.594.267	15.507.749	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
123	HI-05161	Vũ Quý Lựa	6.469.000	24		13.310,0	13.329.073			1	248.808				400.000	13.977.881	517.600	97.100	64.700		133.000	55.000						867.400	13.110.481	
124	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	7.051.000	25		13.560,8	13.580.232			2	542.385				400.000	14.522.617	564.100	105.800	70.600		137.800	55.000						933.300	13.589.317	
125	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	6.469.000	28		15.207,5	15.229.292			1	248.808				400.000	15.878.100	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	14.994.700	
126	HL-05292	Phạm Văn Đào	5.575.000	28		15.944,5	15.967.348			1	214.423				400.000	16.581.771	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.792.171	
127	HL-05390	Tô Bình Thao	6.469.000	26		14.791,7	14.812.896			1	248.808				400.000	15.461.704	517.600	97.100	64.700		147.800	55.000						882.200	14.579.504	
128	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	6.469.000	28		15.972,0	15.994.887			1	248.808				400.000	16.643.695	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.760.295	
129	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	6.469.000	31		16.439,5	16.463.057			1	248.808				400.000	17.111.865	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.228.465	
130	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	6.469.000	27		15.313,1	15.335.043			1	248.808				400.000	15.983.851	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			593.500			1.476.900	14.506.951	
131	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	6.469.000	25		14.551,9	14.572.752			1	248.808				400.000	15.221.560	517.600	97.100	64.700		145.400	55.000						879.800	14.341.760	
132	HL-05820	Phạm Đức Dung	5.309.000	8		4.018,0	4.023.758									4.023.758	424.800	79.700	53.100		34.700	55.000						647.300	3.376.458	
133	HL-05999	Phạm Viết Long	6.469.000	23		12.982,2	13.000.803			1	248.808				400.000	13.649.611	517.600	97.100	64.700		129.700	55.000						864.100	12.785.511	
134	HI-06037	Lê Kiên Cường	6.469.000	27		14.710,3	14.731.379			1	248.808				400.000	15.380.187	517.600	97.100	64.700		147.000	55.000						881.400	14.498.787	
135	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	5.057.000	28		15.312,0	15.333.941			1	194.500				400.000	15.928.441	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		791.913				1.527.013	14.401.428	
136	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	6.469.000	28		16.381,2	16.404.673			1	248.808				400.000	17.053.481	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		986.713				1.870.113	15.183.368	
137	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	7.051.000	23		12.931,6	12.950.130			1	271.192				400.000	13.621.322	564.100	105.800	70.600		128.800	55.000	1.390.000					2.314.300	11.307.022	
138	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	6.469.000	30		15.055,0	15.076.573			1	248.808				400.000	15.725.381	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	14.841.981	
139	HL-06315	Phạm Văn Lợi	5.013.000	23		8.855,0	8.867.689			2	385.615				300.000	9.553.304	401.100	75.200	50.200		90.300	55.000						671.800	8.881.504	
140	HL-06316	Phạm Văn Kiên	5.013.000	11		5.689,0	5.697.152			1	192.808					5.889.960	401.100	75.200	50.200		53.600	55.000						635.100	5.254.860	
141	HL-06368	Tống Văn Ngọc	6.161.000	23		12.472,9	12.490.773			1	236.962				400.000	13.127.735	492.900	92.500	61.700		124.800	55.000						826.900	12.300.835	
142	HL-06371	Vy Văn Tiếp	5.309.000	27		15.253,7	15.275.558			1	204.192				400.000	15.879.750	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	15.118.150	
143	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	5.309.000	29		17.112,7	17.137.222			1	204.192	320.000			400.000	18.061.414	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000						795.200	17.266.214	
144	HL-06463	Trần Công Thuấn	5.309.000	27		15.222,9	15.244.714			1	204.192				400.000	15.848.906	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		674.766				1.436.366	14.412.540	
145	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	6.469.000	21		10.093,7	10.108.114	3	746.423	4	995.231				400.000	12.249.768	517.600	97.100	64.700		115.700	55.000						850.100	11.399.668	
146	HL-06553	Lê Xuân Hải	4.970.000	26		14.254,9	14.275.327	1	191.154	1	191.154				400.000	15.057.635	397.700	74.600	49.800		145.400	55.000						722.500	14.335.135	
147	HL-06613	Phạm Thành Chung	5.057.000	27		16.079,8	16.102.842			2	389.000				400.000	16.891.842	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	16.156.742	
148	HL-06636	Trần Hữu Thanh	6.469.000	26		13.992,0	14.012.050			1	248.808				400.000	14.660.858	517.600	97.100	64.700		139.800	55.000						874.200	13.786.658	
149	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.804.000	30		15.731,1	15.753.642			1	223.231				400.000	16.376.873	464.400	87.100	58.100		149.000	55.000						813.600	15.563.273	
150	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	8.108.000	28		14.441,9	14.462.595			1	311.846				400.000	15.174.441	648.700	121.700	81.100		143.200	55.000						1.049.700	14.124.741	
151	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.527.000	25		13.525,6	13.544.982			1	212.577				400.000	14.157.559	442.200	83.000	55.300		135.800	55.000						771.300	13.386.259	
152	HL-06676	Lương Văn Tuyến	6.469.000	27		14.769,7	14.790.864			1	248.808				400.000	15.439.672	517.600	97.100	64.700		147.600	55.000						882.000	14.557.672	
153	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	6.161.000	27		15.438,5	15.460.623			1	236.962				400.000	16.097.585	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	15.246.485	
154	HL-06678	Lê Văn Tiến	6.161.000	29		16.201,9	16.225.117			1	236.962				400.000	16.862.079	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			292.000		338.000	1.481.100	15.380.979	
155	HL-06679	Nguyễn Văn Chinh	5.867.000	28		15.695,9	15.718.391			1	225.654				400.000	16.344.045	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.523.845	
156	HL-06680	Lê Văn Tùng	6.469.000	27		15.084,3	15.105.915			1	248.808				400.000	15.754.723	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	14.871.323	
157	HL-06691	Bùi Công Hoan	5.264.000	26		13.667,5	13.687.085			1	202.462				400.000	14.289.547	421.200	79.000	52.700		137.400	55.000						745.300	13.544.247	
158	HL-06705	Vũ Văn Tài	6.469.000	28		15.280,1	15.301.996			1	248.808				400.000	15.950.804	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.067.404	
159	HL-06707	Phạm Văn Tính	6.161.000	22		11.693,9	11.710.607	3	710.885	1	236.962				400.000	13.058.454	492.900	92.500	61.700		124.100	55.000						826.200	12.232.254	
160	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	5.527.000	25		9.471,0	9.484.571			2	425.154				300.000	10.209.725	442.200	83.000	55.300		96.300	55.000						731.800	9.477.925	
161	HL-06754	Dương Hải Thuyết	6.469.000	28		15.912,6	15.935.402			1	248.808				400.000	16.584.210	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.700.810	
162	HL-06788	Phạm Văn Toàn	6.161.000	26		13.791,8	13.811.563			1	236.962				400.000	14.448.525	492.900	92.500	61.700		138.000	55.000			346.000			1.186.100	13.262.425	
163	HL-06789	Đặng Văn Luân	6.161.000	28		15.445,1	15.467.232			1	236.962				400.000	16.104.194	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			292.000		546.000	1.689.100	14.415.094	
164	HL-06790	Đặng Thanh Bình	6.161.000	26		13.999,7	14.019.761			1	236.962				400.000	14.656.723	492.900	92.500	61.700		140.100	55.000						842.200	13.814.523	
165	HL-06791	Trần Hưng Bá	6.161.000	22		11.583,6	11.600.199	6	1.421.769	1	236.962				400.000	13.658.930	492.900	92.500	61.700		130.100	55.000						832.200	12.826.730	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
166	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	7.051.000	27		15.040,3	15.061.852			2	542.385				400.000	16.004.237	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			570.000			1.514.500	14.489.737	
167	HL-06830	Lò Văn Phóng	5.013.000	26		14.792,8	14.813.997			1	192.808				400.000	15.406.805	401.100	75.200	50.200		148.800	55.000						730.300	14.676.505	
168	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	5.013.000	31		15.405,5	15.427.575			1	192.808				400.000	16.020.383	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000						730.500	15.289.883	
169	HL-06834	Bùi Văn Thượng	5.013.000	27		15.749,8	15.772.369			1	192.808				400.000	16.365.177	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			491.000			1.221.500	15.143.677	
170	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	6.161.000	23		12.954,7	12.973.263			1	236.962				400.000	13.610.225	492.900	92.500	61.700		129.600	55.000						831.700	12.778.525	
171	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	6.161.000	27		14.099,8	14.120.004			1	236.962				400.000	14.756.966	492.900	92.500	61.700		141.100	55.000						843.200	13.913.766	
172	HL-06868	Lương Văn Chuyển	6.161.000	28		15.918,1	15.940.910			1	236.962				400.000	16.577.872	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	15.726.772	
173	HL-06870	Hà Quốc Huy	6.161.000	28		15.066,7	15.088.290			2	473.923				400.000	15.962.213	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	15.111.113	
174	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	6.161.000	13		6.993,0	7.003.021	11	2.606.577	1	236.962				200.000	10.046.560	492.900	92.500	61.700		94.000	55.000						796.100	9.250.460	
175	HL-06872	Phạm Đức Thủ	6.161.000	28		15.967,6	15.990.481			1	236.962				400.000	16.627.443	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			690.000			1.541.100	15.086.343	
176	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	6.161.000	25		13.522,3	13.541.677			1	236.962				400.000	14.178.639	492.900	92.500	61.700		135.300	55.000			842.000			1.679.400	12.499.239	
177	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	6.161.000	28		15.258,1	15.279.964			1	236.962				400.000	15.916.926	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			307.000		364.000	1.522.100	14.394.826	
178	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.610.000	20		10.298,0	10.312.757			4	709.231				200.000	11.221.988	368.900	69.200	46.200		107.400	55.000						646.700	10.575.288	
179	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.610.000	28		16.140,3	16.163.428			1	177.308				400.000	16.740.736	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000		554.821				1.243.121	15.497.615	
180	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.610.000	28		15.151,4	15.173.111			1	177.308				400.000	15.750.419	368.900	69.200	46.200		149.000	55.000			690.000			1.378.300	14.372.119	
181	HL-06921	Mùa A Lệnh	5.013.000	27		14.689,4	14.710.449			1	192.808				400.000	15.303.257	401.100	75.200	50.200		147.800	55.000			282.000		780.000	1.791.300	13.511.957	
182	HL-06930	Lê Quý Đôn	5.013.000	22		10.637,0	10.652.242			1	192.808				400.000	11.245.050	401.100	75.200	50.200		107.200	55.000			538.100			1.226.800	10.018.250	
183	HL-06937	Đới Duy Đại	5.867.000	27		15.339,5	15.361.481			1	225.654				400.000	15.987.135	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			433.000			1.253.200	14.733.935	
184	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	6.161.000	25		13.506,9	13.526.255			1	236.962				400.000	14.163.217	492.900	92.500	61.700		135.200	55.000						837.300	13.325.917	
185	HL-06955	Đỗ Văn Kiểm	6.161.000	27		15.378,0	15.400.036			1	236.962				400.000	16.036.998	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			247.000		754.000	1.852.100	14.184.898	
186	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.970.000	27		12.926,1	12.944.622			1	191.154					13.135.776	397.700	74.600	49.800		126.100	55.000						703.200	12.432.576	
187	HL-06968	Nguyễn Kim Lăm	4.970.000	28		15.192,1	15.213.870			1	191.154					15.405.024	397.700	74.600	49.800		148.800	55.000						725.900	14.679.124	
188	HL-06993	Đặng Văn Dương	5.867.000	26		13.847,9	13.867.743			1	225.654				400.000	14.493.397	469.400	88.100	58.700		138.800	55.000						810.000	13.683.397	
189	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	24		12.884,3	12.902.763			1	225.654				400.000	13.528.417	469.400	88.100	58.700		129.100	55.000						800.300	12.728.117	
190	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	5.867.000	24		13.237,4	13.256.369	3	676.962	1	225.654				400.000	14.558.985	469.400	88.100	58.700		139.400	55.000			346.000			1.156.600	13.402.385	
191	HL-06998	Vi Văn Chiến	5.867.000	17		8.378,0	8.390.005			1	225.654				200.000	8.815.659	469.400	88.100	58.700		82.000	55.000						753.200	8.062.459	
192	HL-06999	Ngô Văn Huấn	5.867.000	29		16.421,9	16.445.432			1	225.654				400.000	17.071.086	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	16.250.886	
193	HL-07072	Nhữ Quang Mai	6.469.000	28		16.109,5	16.132.584			1	248.808				400.000	16.781.392	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			417.100			1.300.500	15.480.892	
194	HL-07087	Đặng Chu Chung	5.867.000	27		14.218,6	14.238.975			1	225.654				400.000	14.864.629	469.400	88.100	58.700		142.500	55.000			409.000			1.222.700	13.641.929	
195	HL-07088	Cao Văn Thắng	5.867.000	29		16.525,3	16.548.980			1	225.654				400.000	17.174.634	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			450.333			1.270.533	15.904.101	
196	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	5.867.000	13		6.569,0	6.578.413			1	225.654				200.000	7.004.067	469.400	88.100	58.700		63.900	55.000						735.100	6.268.967	
197	HL-07091	Đinh Văn Quảng	5.867.000	29		15.529,8	15.552.053			1	225.654				400.000	16.177.707	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.357.507	
198	HL-07093	Đinh Văn Tâm	5.867.000	29		16.203,0	16.226.218			1	225.654				400.000	16.851.872	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		563.884				1.384.084	15.467.788	
199	HL-07113	Trịnh Minh Đức	5.867.000	20		10.551,5	10.566.570	3	676.962	1	225.654				200.000	11.669.186	469.400	88.100	58.700		110.500	55.000						781.700	10.887.486	
200	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	5.057.000	25		14.535,4	14.556.229			1	194.500				400.000	15.150.729	404.600	75.900	50.600		146.200	55.000			369.000			1.101.300	14.049.429	
201	HL-07151	Trần Xuân Doanh	5.057.000	22		11.528,0	11.544.469			1	194.500				400.000	12.138.969	404.600	75.900	50.600		116.100	55.000						702.200	11.436.769	
202	HL-07160	Lê Công Trâm	4.970.000	28		15.010,6	15.032.109			1	191.154					15.223.263	397.700	74.600	49.800		147.000	55.000						724.100	14.499.163	
203	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	5.867.000	27		14.456,2	14.476.915			1	225.654				400.000	15.102.569	469.400	88.100	58.700		144.900	55.000						816.100	14.286.469	
204	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	5.867.000	27		14.682,8	14.703.840			1	225.654				400.000	15.329.494	469.400	88.100	58.700		147.100	55.000			453.000			1.271.300	14.058.194	
205	HL-07192	Đào Văn Thành	5.867.000	17		8.018,0	8.029.489	4	902.615	2	451.308				200.000	9.583.412	469.400	88.100	58.700		89.700	55.000			747.000			1.507.900	8.075.512	
206	HL-07208	Phạm Văn Cương	5.867.000	28		14.862,1	14.883.397			1	225.654				400.000	15.509.051	469.400	88.100	58.700		148.900	55.000			442.000			1.262.100	14.246.951	
207	HL-07212	Tống Văn Dũng	5.867.000	23		12.426,7	12.444.507			1	225.654				400.000	13.070.161	469.400	88.100	58.700		124.500	55.000						795.700	12.274.461	
208	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	5.867.000	27		15.023,8	15.045.328			1	225.654				400.000	15.670.982	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			459.000	468.000		1.747.200	13.923.782	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
209	HL-07308	Ngô Văn Chí	5.013.000	27		14.528,9	14.549.669			1	192.808				400.000	15.142.477	401.100	75.200	50.200		146.200	55.000						727.700	14.414.777	
210	HL-07310	Nguyễn Văn Chương	5.013.000	17		8.668,0	8.680.421			1	192.808					8.873.229	401.100	75.200	50.200		83.500	55.000						665.000	8.208.229	
211	HL-07322	Dương Công Ba	5.867.000	28		15.662,9	15.685.344			1	225.654				400.000	16.310.998	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.490.798	
212	HL-07345	Phạm Văn Thao	5.013.000	29		14.794,0	14.815.199			1	192.808				400.000	15.408.007	401.100	75.200	50.200		148.800	55.000			229.000			959.300	14.448.707	
213	HL-07366	Phạm Viết Dũng	5.013.000	28		16.112,8	16.135.889			1	192.808				400.000	16.728.697	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000		760.937	457.000			1.948.437	14.780.260	
214	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	5.013.000	27		14.030,0	14.050.104			1	192.808				400.000	14.642.912	401.100	75.200	50.200		141.200	55.000			457.000			1.179.700	13.463.212	
215	HL-07369	Lê Xuân Hương	5.013.000	28		15.665,1	15.687.547			1	192.808				400.000	16.280.355	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			229.000			959.500	15.320.855	
216	HL-07427	Trần Văn Đại	5.013.000	25		13.842,4	13.862.236			1	192.808				400.000	14.455.044	401.100	75.200	50.200		139.300	55.000						720.800	13.734.244	
217	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	5.867.000	27		13.349,6	13.368.729			1	225.654				400.000	13.994.383	469.400	88.100	58.700		133.800	55.000						805.000	13.189.383	
218	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	5.057.000	28		16.705,7	16.729.638			1	194.500				400.000	17.324.138	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			372.100			1.107.200	16.216.938	
219	HL-07502	Đặng Xuân Trường	5.013.000	31		16.910,3	16.934.532			1	192.808				400.000	17.527.340	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000						730.500	16.796.840	
220	HL-07505	Nguyễn Văn Nam	5.013.000	28		15.885,1	15.907.863			1	192.808				400.000	16.500.671	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000						730.500	15.770.171	
221	HL-07513	Phạm Minh Tiến	5.013.000	25		13.692,8	13.712.421			1	192.808				400.000	14.305.229	401.100	75.200	50.200		137.800	55.000						719.300	13.585.929	
222	HL-07561	Thoòng Quốc Túc	5.867.000	23		12.911,8	12.930.302			1	225.654				400.000	13.555.956	469.400	88.100	58.700		129.400	55.000						800.600	12.755.356	
223	HL-07562	Đoàn Văn Hoàng	5.867.000	21		10.599,0	10.614.188			1	225.654				400.000	11.239.842	469.400	88.100	58.700		106.200	55.000			431.000			1.208.400	10.031.442	
224	HL-07582	Nguyễn Doãn Nguyên	5.867.000	28		15.915,9	15.938.707			1	225.654				400.000	16.564.361	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			480.000	572.000		1.872.200	14.692.161	
225	HL-07585	Nguyễn Ngọc Sơn	5.057.000	24		13.302,3	13.321.362			1	194.500				400.000	13.915.862	404.600	75.900	50.600		133.800	55.000			413.500			1.133.400	12.782.462	
226	HL-07586	Cụt Văn Hợi	5.867.000	21		10.835,0	10.850.476	4	902.615	1	225.654				400.000	12.378.745	469.400	88.100	58.700		117.600	55.000			302.000	754.000		1.844.800	10.533.945	
227	HL-07644	Đoàn Văn Thành	5.867.000	27		15.159,1	15.180.822			1	225.654				400.000	15.806.476	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	14.986.276	
228	HL-07645	Nguyễn Văn Cường	5.867.000	23		12.369,5	12.387.225			1	225.654				400.000	13.012.879	469.400	88.100	58.700		124.000	55.000						795.200	12.217.679	
229	HL-07646	Phạm Văn Duy	5.867.000	26		14.733,4	14.754.512			1	225.654				400.000	15.380.166	469.400	88.100	58.700		147.600	55.000						818.800	14.561.366	
230	HL-07658	Nguyễn Thanh Tân	5.867.000	24		11.916,3	11.933.375			1	225.654				400.000	12.559.029	469.400	88.100	58.700		119.400	55.000	1.390.000					2.180.600	10.378.429	
231	HS21-066	Lê Minh Dũng		26		11.875,6	11.892.617								400.000	12.292.617						55.000						55.000	12.237.617	
232	HS21-067	Tô Văn Long		26		11.766,7	11.783.561								400.000	12.183.561						55.000						55.000	12.128.561	
233	HS21-068	Lại Văn Tiệm		24		10.150,8	10.165.346								400.000	10.565.346						55.000						55.000	10.510.346	
234	HS21-069	Nguyễn Công Linh		24		11.347,6	11.363.861								400.000	11.763.861						55.000						55.000	11.708.861	
235	HS21-070	Đinh Thành Công		25		12.080,2	12.097.507								400.000	12.497.507						55.000						55.000	12.442.507	
236	HL-01460	Đào Văn Tới	5.309.000	30		16.249,2	16.272.484			1	204.192				400.000	16.876.676	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	16.115.076	
237	HL-02907	Đào Văn Hùng	6.790.000	27		16.075,4	16.098.435			2	522.308				400.000	17.020.743	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000						917.200	16.103.543	
238	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	8.108.000	28		16.409,8	16.433.314			1	311.846				400.000	17.145.160	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			476.000			1.531.500	15.613.660	
239	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.480.000	26		14.933,6	14.954.999			1	210.769				400.000	15.565.768	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000						779.700	14.786.068	
240	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.970.000	25		13.138,0	13.156.826			1	191.154				400.000	13.747.980	397.700	74.600	49.800		132.300	55.000						709.400	13.038.580	
241	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.854.000	30		17.230,4	17.255.090			1	225.154				400.000	17.880.244	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	17.061.344	
242	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.854.000	29		17.017,0	17.041.385			1	225.154				400.000	17.666.539	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000						818.900	16.847.639	
243	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.854.000	27		15.128,4	15.150.078			2	450.308	320.000			400.000	16.320.386	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	15.467.886	
244	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	7.051.000	25		13.332,0	13.351.104			1	271.192				400.000	14.022.296	564.100	105.800	70.600		132.800	55.000			664.000			1.592.300	12.429.996	
245	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	7.051.000	25		13.246,2	13.265.181			1	271.192				400.000	13.936.373	564.100	105.800	70.600		132.000	55.000			476.000			1.403.500	12.532.873	
246	HL-03262	Mạc Văn Giản	7.051.000	27		14.094,3	14.114.496			1	271.192				400.000	14.785.688	564.100	105.800	70.600		140.500	55.000			431.000			1.367.000	13.418.688	
247	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.575.000	25		13.803,9	13.823.680			1	214.423				400.000	14.438.103	446.100	83.700	55.800		138.500	55.000						779.100	13.659.003	
248	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.854.000	26		15.772,9	15.795.502			2	450.308	320.000			400.000	16.965.810	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	16.113.310	
249	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.609.000	28		17.237,0	17.261.700			2	431.462					17.693.162	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000						793.100	16.900.062	
250	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.854.000	31		19.332,5	19.360.203			1	225.154	320.000			400.000	20.305.357	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000						852.500	19.452.857	
251	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.575.000	25		13.620,2	13.639.717			1	214.423				400.000	14.254.140	446.100	83.700	55.800		136.700	55.000						777.300	13.476.840	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
252	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.575.000	29		16.078,7	16.101.740			1	214.423				400.000	16.716.163	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.926.563	
253	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.609.000	25		15.142,6	15.164.299			2	431.462					15.595.761	448.800	84.200	56.100		149.000	55.000						793.100	14.802.661	
254	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.575.000	26		14.345,1	14.365.656			1	214.423				400.000	14.980.079	446.100	83.700	55.800		143.900	55.000						784.500	14.195.579	
255	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	5.309.000	29		15.898,3	15.921.082			1	204.192				400.000	16.525.274	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	15.763.674	
256	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	8.108.000	27		15.033,7	15.055.243			1	311.846				400.000	15.767.089	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	14.711.589	
257	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.575.000	30		17.171,7	17.196.306			1	214.423				400.000	17.810.729	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	17.021.129	
258	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	5.575.000	27		16.322,9	16.346.290			2	428.846	320.000			400.000	17.495.136	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000		552.745				1.375.945	16.119.191	
259	HL-03398	Trương Văn Bình	5.309.000	27		16.075,4	16.098.435			1	204.192		480.000		400.000	17.182.627	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	16.421.027	
260	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.575.000	25		14.824,7	14.845.943			1	214.423		480.000		400.000	15.940.366	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.150.766	
261	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.575.000	25		14.484,8	14.505.556			1	214.423	320.000	480.000		400.000	15.919.979	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	15.096.779	
262	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.575.000	28		15.925,8	15.948.621			2	428.846		480.000		400.000	17.257.467	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.467.867	
263	HL-03624	Trần Văn Huế	6.469.000	24		13.025,3	13.043.915			1	248.808				400.000	13.692.723	517.600	97.100	64.700		130.100	55.000			570.000	364.000		1.798.500	11.894.223	
264	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	6.469.000	29		15.325,2	15.347.160			1	248.808				400.000	15.995.968	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.112.568	
265	HL-05798	Mai Văn Khởi	6.469.000	27		14.544,2	14.565.041			1	248.808				400.000	15.213.849	517.600	97.100	64.700		145.300	55.000			421.150		676.000	1.976.850	13.236.999	
266	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	6.469.000	28		16.040,2	16.063.185			1	248.808				400.000	16.711.993	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.828.593	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**1.021**		**424.909,0**	**425.517.879**	**23**	**5.032.423**	**43**	**9.225.726**		**480.000**	**1.368.657**	**800.000**	**442.424.685**	**17.864.200**	**3.350.800**	**2.235.000**		**4.184.100**	**2.200.000**			**558.100**			**30.392.200**	**412.032.485**	
267	HL-00202	Vũ Văn Tiến	5.753.000	25		11.537,9	11.554.433			1	221.269					11.775.702	460.300	86.300	57.600		111.700	55.000						770.900	11.004.802	
268	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	5.753.000	26		12.784,2	12.802.519			1	221.269				400.000	13.423.788	460.300	86.300	57.600		128.200	55.000						787.400	12.636.388	
269	HL-00760	Hà Thị Lan	5.753.000	27	1	8.913,3	8.926.072			1	221.269			61.987		9.209.328	460.300	86.300	57.600		86.100	55.000						745.300	8.464.028	
270	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.480.000	25		12.215,5	12.233.004			1	210.769					12.443.773	438.500	82.300	54.900		118.700	55.000						749.400	11.694.373	
271	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	5.480.000	26	1	7.298,5	7.308.958			1	210.769			52.709		7.572.436	438.500	82.300	54.900		70.000	55.000						700.700	6.871.736	
272	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	5.219.000	25		11.874,5	11.891.516			1	200.731					12.092.247	417.600	78.300	52.200		115.400	55.000						718.500	11.373.747	
273	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	6.329.000	26		13.428,8	13.448.043			1	243.423					13.691.466	506.400	95.000	63.300		130.300	55.000						850.000	12.841.466	
274	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.480.000	26		13.325,4	13.344.495			1	210.769					13.555.264	438.500	82.300	54.900		129.800	55.000						760.500	12.794.764	
275	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.480.000	26		11.997,7	12.014.892			1	210.769					12.225.661	438.500	82.300	54.900		116.500	55.000						747.200	11.478.461	
276	HL-01822	Nguyễn Thắng	6.329.000	23		10.344,4	10.359.223	3	730.269	1	243.423					11.332.915	506.400	95.000	63.300		106.700	55.000						826.400	10.506.515	
277	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.753.000	20	1	7.702,8	7.713.838	6	1.327.615	1	221.269			72.317		9.335.039	460.300	86.300	57.600		87.300	55.000						746.500	8.588.539	
278	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.480.000	26		12.188,0	12.205.465			1	210.769					12.416.234	438.500	82.300	54.900		118.400	55.000						749.100	11.667.134	
279	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.753.000	25		12.430,0	12.447.812			2	442.538					12.890.350	460.300	86.300	57.600		122.900	55.000						782.100	12.108.250	
280	HL-02598	Trương Thị Hiếu	5.219.000	25	1	9.821,9	9.835.974			1	200.731			73.770		10.110.475	417.600	78.300	52.200		95.600	55.000						698.700	9.411.775	
281	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	4.982.000	24	1	10.026,5	10.040.868			1	191.615			78.444		10.310.927	398.600	74.800	49.900		97.900	55.000						676.200	9.634.727	
282	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.753.000	25	1	6.875,0	6.884.852			1	221.269			51.636		7.157.757	460.300	86.300	57.600		65.500	55.000						724.700	6.433.057	
283	HL-02783	Lê Tiến Hưng	6.329.000	25		12.050,5	12.067.768			1	243.423					12.311.191	506.400	95.000	63.300		116.500	55.000						836.200	11.474.991	
284	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.098.000	29	1	9.548,0	9.561.682			2	392.154			61.821		10.015.657	407.900	76.500	51.000		94.800	55.000						685.200	9.330.457	
285	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	5.219.000	27		13.813,8	13.833.595			1	200.731					14.034.326	417.600	78.300	52.200		134.900	55.000						738.000	13.296.326	
286	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	6.329.000	25		11.500,5	11.516.980			1	243.423					11.760.403	506.400	95.000	63.300		111.000	55.000			558.100			1.388.800	10.371.603	
287	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.753.000	31	1	9.465,5	9.479.064			2	442.538			57.333		9.978.935	460.300	86.300	57.600		93.700	55.000						752.900	9.226.035	
288	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.753.000	31	1	9.101,4	9.114.442			1	221.269			55.128		9.390.839	460.300	86.300	57.600		87.900	55.000						747.100	8.643.739	
289	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.753.000	25	1	8.327,0	8.338.932	4	885.077	1	221.269			62.542		9.507.820	460.300	86.300	57.600		89.000	55.000						748.200	8.759.620	
290	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.753.000	24	1	7.139,0	7.149.230	4	885.077	1	221.269			55.853		8.311.429	460.300	86.300	57.600		77.100	55.000						736.300	7.575.129	
291	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.753.000	26	1	8.481,0	8.493.153			1	221.269			61.249		8.775.671	460.300	86.300	57.600		81.700	55.000						740.900	8.034.771	
292	HL-03098	Vi Thị Tính	4.982.000	24	1	10.111,2	10.125.689			1	191.615			79.107		10.396.411	398.600	74.800	49.900		98.700	55.000						677.000	9.719.411	
293	HL-03100	Lê Văn Cường	5.480.000	25		12.272,7	12.290.286			1	210.769					12.501.055	438.500	82.300	54.900		119.300	55.000						750.000	11.751.055	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi thường VC	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
294	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.480.000	25	1	6.875,0	6.884.852			1	210.769			51.636		7.147.257	438.500	82.300	54.900		65.700	55.000						696.400	6.450.857	
295	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.480.000	25	1	10.172,8	10.187.377			1	210.769			76.405		10.474.551	438.500	82.300	54.900		99.000	55.000						729.700	9.744.851	
296	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.480.000	27		14.416,6	14.437.258			1	210.769					14.648.027	438.500	82.300	54.900		140.700	55.000						771.400	13.876.627	
297	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.480.000	26		14.117,4	14.137.630			1	210.769		480.000			14.828.399	438.500	82.300	54.900		142.500	55.000						773.200	14.055.199	
298	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	5.219.000	28	1	9.086,0	9.099.020			1	200.731			60.931		9.360.682	417.600	78.300	52.200		88.100	55.000						691.200	8.669.482	
299	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.480.000	24	1	9.387,4	9.400.852			1	210.769			73.444		9.685.065	438.500	82.300	54.900		91.100	55.000						721.800	8.963.265	
300	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.753.000	24	1	9.802,1	9.816.146			1	221.269			76.689		10.114.104	460.300	86.300	57.600		95.100	55.000						754.300	9.359.804	
301	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.978.000	23	1	9.035,4	9.048.347			1	229.923			73.764		9.352.034	478.300	89.700	59.800		87.200	55.000						770.000	8.582.034	
302	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	5.082.000	28	1	8.112,5	8.124.125			1	195.462			54.403		8.373.990	406.600	76.300	50.900		78.400	55.000						667.200	7.706.790	
303	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.978.000	24	1	9.904,4	9.918.593			1	229.923			77.489		10.226.005	478.300	89.700	59.800		96.000	55.000						778.800	9.447.205	
304	HL-05482	Trần Xuân Công	5.219.000	26		14.047,0	14.067.129			1	200.731				400.000	14.667.860	417.600	78.300	52.200		141.200	55.000						744.300	13.923.560	
305	HL-05561	Lê Tuấn Anh	5.219.000	30		15.799,3	15.821.940			1	200.731					16.022.671	417.600	78.300	52.200		149.000	55.000						752.100	15.270.571	
306	HL-06261	Lê Anh Tuấn	5.219.000	19		9.578,1	9.591.825	6	1.204.385	1	200.731					10.996.941	417.600	78.300	52.200		104.500	55.000						707.600	10.289.341	
4	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**24**		**10.349,9**	**10.364.731**			**1**	**221.269**			**80.974**		**10.666.974**	**460.300**	**86.300**	**57.600**		**100.600**	**55.000**						**759.800**	**9.907.174**	
307	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.753.000	24	1	10.349,9	10.364.731			1	221.269			80.974		10.666.974	460.300	86.300	57.600		100.600	55.000						759.800	9.907.174	
Tổng cộng				**7.807**		**4.128.222,0**	**4.167.786.900**	**117**	**31.073.771**	**349**	**83.031.093**	**3.520.000**	**4.320.000**	**1.522.725**	**85.150.000**	**4.376.404.489**	**144.839.900**	**27.171.600**	**18.117.900**	**-853.340**	**39.375.900**	**16.885.000**	**2.780.000**	**7.233.032**	**31.267.583**	**3.198.000**	**5.876.000**	**295.891.575**	**4.080.512.914**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng